

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN  
HẢI DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

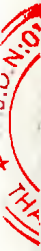
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

---

**Tháng 03 năm 2021**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 23



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

Số 87 Vũ Mạnh Hùng, Khu dân cư số 2, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Thắng Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đào Văn Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Mạnh	Thành viên
Ông Trần Văn Sừ	Thành viên
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên (Từ nhiệm ngày 11/01/2021)

**Ban Giám đốc**

Ông Đào Văn Dũng	Giám đốc
Ông Đỗ Quang Mạnh	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Văn Cường	Phó Giám đốc

**Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<b><u>Họ và tên</u></b>	<b><u>Chức vụ</u></b>
Ông Đào Văn Dũng	Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và Báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

Số 87 Vũ Mạnh Hùng, Khu dân cư số 2, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Đào Văn Dũng**  
Giám đốc

Hải Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2021



Số: 45/VACO/BCKiT.NV2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 23 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (dưới đây gọi chung là “Báo cáo tài chính riêng”).

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

*Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán độc lập số 634/VN1A-HN-BC ngày 12/03/2020 có ý kiến chấp nhận toàn phần.



---

**Bùi Ngọc Bình**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
*Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2021*

---

**Đặng Thị Minh Hạnh**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3290-2020-156-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>20.463.431.963</b>	<b>26.608.859.015</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>8.982.438.279</b>	<b>4.795.000.002</b>
1. Tiền	111		4.982.438.279	4.795.000.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.173.794.710</b>	<b>11.072.362.260</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	6.264.555.210	12.148.771.710
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		96.273.000	24.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	304.205.600	318.630.500
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.491.239.100)	(1.419.039.950)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>6.307.198.974</b>	<b>10.741.496.753</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.307.198.974	10.741.496.753
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>48.757.993.551</b>	<b>51.386.045.694</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>17.872.906.195</b>	<b>14.482.593.215</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	4.100.000.000	1.500.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	6	13.772.906.195	12.982.593.215
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.438.809.856</b>	<b>9.475.176.750</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.654.871.239	7.515.882.801
- Nguyên giá	222		24.682.792.376	29.369.710.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.027.921.137)	(21.853.827.683)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	783.938.617	1.959.293.949
- Nguyên giá	228		23.966.917.664	32.948.178.065
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.182.979.047)	(30.988.884.116)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>25.446.277.500</b>	<b>27.132.277.500</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		27.132.277.500	27.132.277.500
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.686.000.000)	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>295.998.229</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	295.998.229
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>69.221.425.514</b>	<b>77.994.904.709</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>20.667.874.319</b>	<b>36.065.849.831</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>18.594.106.946</b>	<b>26.986.383.831</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.325.064.590	2.404.742.830
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53.797.000	152.866.366
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.790.794.344	8.243.565.532
4. Phải trả người lao động	314		2.275.278.100	2.380.422.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	981.221.231	1.361.422.773
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		103.531.473	176.057.773
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	200.000.000	3.628.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	11.597.606.000	8.006.143.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		266.814.208	633.162.657
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.073.767.373</b>	<b>9.079.466.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	-	3.344.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	2.073.767.373	5.735.466.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>48.553.551.195</b>	<b>41.929.054.878</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>48.553.551.195</b>	<b>41.929.054.878</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.628.180.000	32.628.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.628.180.000	32.628.180.000
2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	22.342.500
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.925.371.195	9.278.532.378
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.700.874.878	3.079.731.765
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.224.496.317	6.198.800.613
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>69.221.425.514</b>	<b>77.994.904.709</b>



Đào Văn Dũng  
Giám đốc  
Hải Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Hữu Khiêm  
Kế toán trưởng

Trần Thị Vân  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	75.229.473.733	115.457.716.413
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		75.229.473.733	115.457.716.413
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	60.420.509.400	89.494.366.490
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.808.964.333	25.963.349.923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	755.581.406	517.523.842
7. Chi phí tài chính	22	23	2.099.750.177	1.031.490.900
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		413.750.177	1.031.490.900
8. Chi phí bán hàng	25	24	3.771.978.469	5.197.937.598
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	7.781.849.156	11.507.833.005
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.910.967.937	8.743.612.262
11. Thu nhập khác	31	25	6.996.733.021	105.715.174
12. Chi phí khác	32		363.903.845	819.688.695
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.632.829.176	(713.973.521)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.543.797.113	8.029.638.741
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.319.300.796	1.830.838.128
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		7.224.496.317	6.198.800.613



**Đào Văn Dũng**  
Giám đốc

Hải Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2021

**Nguyễn Hữu Khiêm**  
Kế toán trưởng

**Trần Thị Vân**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>8.543.797.113</b>	<b>8.029.638.741</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.996.829.915	4.658.918.184
- Các khoản dự phòng	03	1.687.963.523	(532.139.936)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.131.106.687)	(517.523.842)
- Chi phí lãi vay	06	413.750.177	1.031.490.900
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>12.511.234.041</b>	<b>12.670.384.047</b>
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	5.474.274.562	(489.692.987)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	4.434.297.779	3.607.020.012
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8.483.506.733)	(4.543.253.875)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	295.998.229	253.276.775
- Tiền lãi vay đã trả	14	(662.467.677)	(1.161.692.844)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(776.467.999)	(2.489.293.676)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(954.922.553)	(1.302.734.910)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>11.838.439.649</b>	<b>6.544.012.542</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.544.000.000	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.600.000.000)	(1.500.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	176.998.628	390.107.242
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(879.001.372)</b>	<b>(1.109.892.758)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	400.000.000	3.800.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.172.000.000)	(9.628.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(6.772.000.000)</b>	<b>(5.828.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>4.187.438.277</b>	<b>(393.880.216)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4.795.000.002</b>	<b>5.188.880.218</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>8.982.438.279</b>	<b>4.795.000.002</b>



**Đào Văn Dũng**  
Giám đốc  
Hải Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2021

**Nguyễn Hữu Khiêm**  
Kế toán trưởng

**Trần Thị Vân**  
Người lập biểu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Mỏ đá vôi Thống Nhất Hải Hưng, được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04 tháng 7 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, trong đó công ty mẹ - Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương là công ty cổ phần, với cổ đông chính là Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang và các cổ đông cá nhân khác. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800282498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 11 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 87 Vũ Mạnh Hùng, Khu dân cư số 2, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 144 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 207 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến đất sét;
- Khai thác tận thu, chế biến bauxit;
- Khai thác cát, đất, sỏi;
- Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có);
- Sửa chữa cơ khí - điện;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty bao gồm công ty mẹ - Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương và công ty con - Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên.

Cấu trúc công ty mẹ bao gồm Văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Thông tin trên Báo cáo tài chính riêng có thể so sánh được.

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính riêng.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát, việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” cụ thể:

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính riêng thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính riêng.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### ***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Thời gian khấu hao (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị văn phòng	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị các quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà Công ty phải nộp, chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác và toàn bộ các chi phí liên quan khác để có được giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường được Công ty khấu hao căn cứ theo trữ lượng đã khai thác trên tổng trữ lượng được cấp phép khai thác.

##### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

##### Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên liên quan của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 bao gồm:

- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc: Lãnh đạo chủ chốt;
- Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên - Công ty con;
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang - Cổ đông chính.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	224.706.900	528.611.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.757.731.379	4.266.389.002
Tương đương tiền (i)	4.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.982.438.279</b>	<b>4.795.000.002</b>

##### Ghi chú:

- (i) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Thạch với kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 3%/năm.

#### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Thương mại & Vận tải Đức Minh	1.135.046.750	2.427.014.000
Công ty TNHH Hưng Hoà	1.066.691.350	1.303.477.150
Công ty TNHH MTV Sơn Nam	688.156.012	1.575.306.012
Công ty CP XD công trình Thành An	531.294.600	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Quang Huy Hải Dương	472.279.000	1.279.418.000
Các đối tượng khác	2.371.087.498	5.563.556.548
<b>Cộng</b>	<b>6.264.555.210</b>	<b>12.148.771.710</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**6. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Bảo hiểm xã hội	-	-	191.213.900	-
Lãi dự thu	304.205.600	-	127.416.600	-
<b>Cộng</b>	<b>304.205.600</b>	<b>-</b>	<b>318.630.500</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	13.772.906.195	-	12.982.593.215	-
<b>Cộng</b>	<b>13.772.906.195</b>	<b>-</b>	<b>12.982.593.215</b>	<b>-</b>

**7. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	305.471.000	-
Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	282.248.000	-
Công ty CP Thương mại Thành Vinh	181.051.800	-	181.051.800	-
Công ty TNHH Ánh Dương	163.061.700	-	163.061.700	-
Khách hàng khác	676.127.000	116.720.400	647.498.500	160.291.050
<b>Cộng</b>	<b>1.607.959.500</b>	<b>116.720.400</b>	<b>1.579.331.000</b>	<b>160.291.050</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	432.096.101	-	442.491.324	-
Công cụ, dụng cụ	9.699.845	-	23.227.035	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.587.180	-	55.983.612	-
Thành phẩm	5.828.815.848	-	10.219.794.782	-
<b>Cộng</b>	<b>6.307.198.974</b>	<b>-</b>	<b>10.741.496.753</b>	<b>-</b>

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên	4.100.000.000	1.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.100.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>

**Ghi chú:**

Phải thu về cho vay dài hạn theo các Hợp đồng vay vốn số 01-2019/HĐVV ngày 28/3/2019 và Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV ngày 30/3/2020 phản ánh khoản tiền cho Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên - Công ty con của Công ty vay để phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn cho vay là 3 năm và lãi suất 7%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	7.980.145.545	19.302.338.893	1.827.123.650	260.102.396	29.369.710.484
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.226.753.113)	(460.164.995)	-	(4.686.918.108)
Số dư cuối năm	<u>7.980.145.545</u>	<u>15.075.585.780</u>	<u>1.366.958.655</u>	<u>260.102.396</u>	<u>24.682.792.376</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	6.932.713.961	13.125.114.323	1.535.897.003	260.102.396	21.853.827.683
Khấu hao trong năm	246.859.365	1.512.031.706	74.009.408	-	1.832.900.479
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.300.900.945)	(357.906.080)	-	(3.658.807.025)
Số dư cuối năm	<u>7.179.573.326</u>	<u>11.336.245.084</u>	<u>1.252.000.331</u>	<u>260.102.396</u>	<u>20.027.921.137</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	<u>1.047.431.584</u>	<u>6.177.224.570</u>	<u>291.226.647</u>	<u>-</u>	<u>7.515.882.801</u>
Số dư cuối năm	<u>800.572.219</u>	<u>3.739.340.696</u>	<u>114.958.324</u>	<u>-</u>	<u>4.654.871.239</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 11.284.723.191 VND (Tại ngày 01/01/2020 là 13.108.232.604 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 3.199.741.814 VND (Tại ngày 01/01/2020 là 4.409.274.326 VND).

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí hoàn nguyên môi trường	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	19.206.569.065	13.741.609.000	32.948.178.065
Giảm khác (i)	(8.981.260.401)	-	(8.981.260.401)
Số dư cuối năm	<u>10.225.308.664</u>	<u>13.741.609.000</u>	<u>23.966.917.664</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	18.031.119.589	12.957.764.527	30.988.884.116
Khấu hao trong năm	671.589.952	503.765.380	1.175.355.332
Giảm khác (i)	(8.981.260.401)	-	(8.981.260.401)
Số dư cuối năm	<u>9.721.449.140</u>	<u>13.461.529.907</u>	<u>23.182.979.047</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	<u>1.175.449.476</u>	<u>783.844.473</u>	<u>1.959.293.949</u>
Số dư cuối năm	<u>503.859.524</u>	<u>280.079.093</u>	<u>783.938.617</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 12.993.432.469 VND (Tại ngày 01/01/2020 là 16.012.208.058 VND).

**Ghi chú:**

(i) Điều chỉnh giảm chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ đã hết hạn giấy phép khai thác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty CP Đức Chung Thái Nguyên	27.132.277.500	1.686.000.000	(*)	27.132.277.500	-	(*)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên	Thái Nguyên	99,99%	99,99%	Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng

**Tình hình hoạt động của Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên**

Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 460132413 đăng ký lần đầu ngày 17/12/2016 và thay đổi lần thứ 3 ngày 07/08/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp, vốn điều lệ 12.060.000.000 VND. Hoạt động chính của Công ty là khai thác đá và chế biến đá vật liệu xây dựng thông thường. Công ty con bắt đầu sản xuất khai thác từ năm 2020. Lỗ sau thuế TNDN năm 2020 của Công ty con là (1.115.879.343) VND, Lỗ sau thuế chưa phân phối của Công ty con tại ngày 31/12/2020 là (1.686.532.515) VND.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phú Thịnh	574.116.700	574.116.700	500.150.200	500.150.200
Công ty TNHH Đức Khang Hải Dương	389.379.330	389.379.330	-	-
Hợp tác xã Thương mại Quyết Tiến	172.983.260	172.983.260	459.059.380	459.059.380
Các đối tượng khác	188.585.300	188.585.300	1.445.533.250	1.445.533.250
<b>Cộng</b>	<b>1.325.064.590</b>	<b>1.325.064.590</b>	<b>2.404.742.830</b>	<b>2.404.742.830</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (i)	6.281.006.639	(6.281.006.639)	-	-
Thuế giá trị gia tăng	731.299.592	4.876.166.907	5.270.325.374	337.141.125
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.842.758	1.319.300.796	776.467.999	587.675.555
Thuế thu nhập cá nhân	22.226.525	58.321.200	75.832.825	4.714.900
Thuế tài nguyên	782.830.468	5.795.950.924	5.997.941.078	580.840.314
Phí bảo vệ môi trường	381.359.550	3.150.980.800	3.251.917.900	280.422.450
Tiền thuê đất	-	2.434.298.000	2.434.298.000	-
Thuế khác	-	239.219.900	239.219.900	-
<b>Cộng</b>	<b>8.243.565.532</b>	<b>11.593.231.888</b>	<b>18.046.003.076</b>	<b>1.790.794.344</b>

Ghi chú:

- (i) Điều chỉnh giảm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01/07/2011 đến ngày 31/12/2013 theo Công văn số 7492/BTNMT-PC ngày 31/12/2020 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về việc không thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và khai thác tài nguyên nước.

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	-	248.717.500
Chi phí phải trả khác	981.221.231	1.112.705.273
<b>Cộng</b>	<b>981.221.231</b>	<b>1.361.422.773</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	<b>3.828.000.000</b>	<b>3.628.000.000</b>	<b>3.628.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (i)	200.000.000	200.000.000	400.000.000	500.000.000	300.000.000	300.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	3.328.000.000	3.328.000.000	3.328.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.344.000.000</b>	<b>3.344.000.000</b>	<b>3.344.000.000</b>
Ông Đào Văn Dũng	-	-	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000
Ông Trần Văn Sừ	-	-	-	1.736.000.000	1.736.000.000	1.736.000.000
Ông Đỗ Quang Mạnh	-	-	-	336.000.000	336.000.000	336.000.000
Ông Hồ Văn Tuấn	-	-	-	336.000.000	336.000.000	336.000.000
Ông Trần Đức Hải	-	-	-	336.000.000	336.000.000	336.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	-	-	-	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	-	-	-	100.000.000	100.000.000	100.000.000

**Ghi chú:**

- (i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương cho mục đích bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng vay số 01/2020/2282773/HĐTD ngày 24 tháng 12 năm 2020. Hạn mức cấp tín dụng của hợp đồng vay là 4 tỷ VND. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 24 tháng 12 năm 2021. Thời hạn cho vay và lãi suất vay được xác định cụ thể trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp đảm bảo tiền vay bao gồm 5 máy đào bánh xích là các tài sản cố định của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 10), bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất của các cá nhân trong Ban Giám đốc và các hợp đồng đảm bảo ký giữa Công ty và/hoặc Bên thứ ba với Ngân hàng để bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty tại Ngân hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.597.606.000</b>	<b>8.006.143.000</b>
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	11.597.606.000	8.006.143.000
<b>Dài hạn</b>	<b>2.073.767.373</b>	<b>5.735.466.000</b>
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	2.073.767.373	5.735.466.000
<b>Cộng</b>	<b>13.671.373.373</b>	<b>13.741.609.000</b>

Ghi chú:

- (i) Chi phí hoàn nguyên môi trường là tổng chi phí ước tính phải bỏ ra để phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác theo các Đề án cải tạo phục hồi môi trường của Công ty đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt.

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Biến động của vốn chủ sở hữu trong năm**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	17.174.100.000	536.512.500	19.662.141.765	37.372.754.265
Tăng vốn trong năm	514.170.000	(514.170.000)		-
Lợi nhuận trong năm	-	-	6.198.800.613	6.198.800.613
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành	-	-	(1.642.500.000)	(1.642.500.000)
Chia cổ tức	14.939.910.000	-	(14.939.910.000)	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	32.628.180.000	22.342.500	9.278.532.378	41.929.054.878
Chuyển nguồn vốn (i)	-	(22.342.500)	22.342.500	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	7.224.496.317	7.224.496.317
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	32.628.180.000	-	15.925.371.195	48.553.551.195

Ghi chú:

- (i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 đã thông qua phương án Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 600.000.000 VND và chuyển nguồn vốn khác của chủ sở hữu sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 22.342.500 VND.

**b) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.262.818	3.262.818
Cổ phiếu phổ thông	3.262.818	3.262.818
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.262.818	3.262.818
Cổ phiếu phổ thông	3.262.818	3.262.818
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

*c) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần thứ 9 ngày 11 tháng 12 năm 2019), vốn điều lệ của Công ty là 32.628.180.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	11.649.190.000	35,70	11.649.190.000	35,70
Công ty America LLC	3.933.600.000	12,06	1.671.600.000	5,12
Ông Đào Văn Dũng	1.316.500.000	4,03	1.316.500.000	4,03
Ông Đỗ Quang Mạnh	862.120.000	2,64	862.120.000	2,64
Ông Trần Văn Sừ	644.950.000	1,98	644.950.000	1,98
Các cổ đông khác	14.221.820.000	43,59	16.483.820.000	50,53
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.628.180.000</b>	<b>100</b>	<b>32.628.180.000</b>	<b>100</b>

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**Nợ khó đòi đã xử lý**

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý:

Đối tượng	Số tiền (VND)	Thời điểm	Nguyên nhân xóa sổ
Công ty Công trình Giao thông 86	621.898.570	Tháng 1/2013	Bán nợ cho Công ty mua bán nợ
Đối tượng nhỏ lẻ khác	80.928.809	Tháng 11/2015	Xóa sổ theo Quyết định của Hội đồng Quản trị

**19. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ. Theo đó Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng; Toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo hoạt động kinh doanh riêng đều liên quan đến hoạt động khai thác, chế biến đá nêu trên.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán đá thô	9.044.646.959	8.219.814.395
Doanh thu bán đá chế biến	66.138.249.274	105.985.079.111
Doanh thu bán cát nghiền	46.577.500	1.252.822.907
<b>Cộng</b>	<b>75.229.473.733</b>	<b>115.457.716.413</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn đá thô	6.272.654.551	5.342.368.101
Giá vốn đá chế biến	54.021.552.271	83.013.313.516
Giá vốn cát nghiền	126.302.578	1.138.684.873
<b>Cộng</b>	<b>60.420.509.400</b>	<b>89.494.366.490</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	755.581.406	517.523.842
<b>Cộng</b>	<b>755.581.406</b>	<b>517.523.842</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	413.750.177	1.031.490.900
Trích lập dự phòng đầu tư vào công ty con	1.686.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.099.750.177</b>	<b>1.031.490.900</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí thuê máy móc, thiết bị, vận chuyển bốc xếp	3.771.978.469	5.197.937.598
<b>Cộng</b>	<b>3.771.978.469</b>	<b>5.197.937.598</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên	4.741.098.203	6.010.442.675
Chi phí khấu hao TSCĐ	147.598.868	166.747.954
Thuế, phí và lệ phí	351.778.855	370.498.935
Chi phí dự phòng	72.199.150	168.665.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.233.943	1.137.802.360
Chi phí bằng tiền khác	2.241.940.137	3.653.675.631
<b>Cộng</b>	<b>7.781.849.156</b>	<b>11.507.833.005</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.326.668.951	6.948.365.388
Chi phí nhân công	22.201.740.522	36.115.800.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.996.829.915	4.647.492.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.025.651.395	28.699.540.343
Chi phí khác bằng tiền	15.013.070.876	26.385.708.142
<b>Cộng</b>	<b>67.563.961.659</b>	<b>102.796.906.251</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Điều chỉnh giảm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (i)	6.281.006.639	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	396.125.219	-
Thu nhập khác	319.601.163	105.715.174
<b>Cộng</b>	<b>6.996.733.021</b>	<b>105.715.174</b>

**Ghi chú:**

- (i) Điều chỉnh giảm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01/07/2011 đến ngày 31/12/2013 theo Công văn số 7492/BTNMT-PC ngày 31/12/2020 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về việc không thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và khai thác tài nguyên nước.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	8.543.797.113	8.029.638.741
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ (i)	879.780.000	1.124.551.900
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>9.423.577.113</b>	<b>9.154.190.641</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.884.715.423	1.830.838.128
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ (ii)	565.414.627	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>1.319.300.796</b>	<b>1.830.838.128</b>

Ghi chú:

- (i) Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận cho mục đích tính thuế không có sự khác biệt so với lợi nhuận kế toán. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan Thuế có thẩm quyền.
- (ii) Công ty đang tự xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trong năm là 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ.

**28. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Theo quy định tại Luật bảo vệ môi trường năm 2014 và các văn bản hướng dẫn, Công ty có nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường cho toàn bộ quá trình thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Các đề án cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường của Công ty đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt (Thuyết minh số 17). Theo đó, hàng năm, Công ty phải ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường vào tài khoản ngân hàng do Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Hải Dương chỉ định.



**Đào Văn Dũng**  
Giám đốc

Hải Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2021

**Nguyễn Hữu Khiêm**  
Kế toán trưởng

**Trần Thị Vân**  
Người lập biểu